BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 618/QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; và Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 09/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Bảng giá tính lệ phí trước bạ các loại ô tô, xe máy.

Điều 2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định số 149/QĐ-BTC ngày 24/01/2017; Quyết định số 942/QĐ-BTC ngày 24/5/2017; Quyết định số 2018/QĐ-BTC ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục Bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy ban hành kèm theo Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/4/2019.

Điều 4. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Chi cục trưởng Chi cục thuế trực thuộc Cục Thuế các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

Bùi Văn Nam

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/4/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	ACURA	ILX HYBRID	1,5	7	1.544.000.000
2	ACURA	ILX PREMIUM	2,4	5	2.142.000.000
3	ACURA	MDX	3,5	7	1.400.000.000
4	ACURA	MDX	3,7	7	2.369.000.000
5	ACURA	MDX ADVANCE	3,4	7	2.369.000.000
6	ACURA	MDX ADVANCE	3,7	7	3.018.000.000
7	ACURA	MDX ADVANCE ENTERTAINMENT	3,7	7	3.018.000.000
8	ACURA	MDX BASE	3,7	7	1.758.000.000
9	ACURA	MDX SH AWD ADVANCE ENTERTAINMENT	3,5	7	3.054.000.000
10	ACURA	MDX SPORT	3,7	7	1.850.000.000
11	ACURA	MDX TECHNOLOGY	3,7	7	2.492.000.000
12	ACURA	MDX TECHNOLOGY ENTERTAINMENT	3,7	7	2.280.000.000
13	ACURA	MDX TOURING	3,5	7	2.090.000.000
14	ACURA	RDX	2,3	5	1.550.000.000
15	ACURA	RDX	2,3	7	1.817.000.000
16	ACURA	RDX TECHNOLOGY	2,3	5	1.817.000.000
17	ACURA	RDX TURBO	2,3	5	1.817.000.000
18	ACURA	RL	3,5	5	2.470.000.000
19	ACURA	RL	3,7	5	2.470.000.000
20	ACURA	RL TECHNOLOGY	3,5	7	2.290.000.000
21	ACURA	TL	3,2	5	1.590.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
22	ACURA	TL	3,5	5	1.800.000.000
23	ACURA	TSX	2,4	5	1.310.000.000
24	ACURA	ZDX	3,7	5	3.030.000.000
25	ACURA	ZDX ADVANCE	3,7	5	3.030.000.000
26	ACURA	ZDX TECHNOLOGY	3,7	5	2.865.000.000
27	ALFA ROMEO	159 2.2 JTS	2,2	5	1.650.000.000
28	ALFA ROMEO	4C LAUNCH EDITION	1,8	2	3.118.000.000
29	ALFA ROMEO	BRERA	3,2	4	2.300.000.000
30	ALFA ROMEO	GT	2,0	5	1.050.000.000
31	ALFA ROMEO	SPIDER 2.2JTS	2,2	2	1.650.000.000
32	ASTON MARTIN	DB11 V8 COUPE	4,0	4	14.678.900.000
33	ASTON MARTIN	DB9	5,9	4	15.576.000.000
34	ASTON MARTIN	DB9 COUPE	6,0	4	17.897.000.000
35	ASTON MARTIN	DB9 VOLANTE	5,9	4	16.179.000.000
36	ASTON MARTIN	DB9 VOLANTE CONVERTIBLE	6,0	4	21.730.000.000
37	ASTON MARTIN	DBS COUPE	6,0	2	24.876.000.000
38	ASTON MARTIN	RAPIDE	5,9	4	17.629.000.000
39	ASTON MARTIN	RAPIDE S	5,9	4	17.127.000.000
40	ASTON MARTIN	V8 VANTAGE COUPE	4,3	2	9.836.000.000
41	ASTON MARTIN	VANQUISH	5,9	2	23.882.000.000
42	ASTON MARTIN	VANTAGE COUPE	4,0	2	13.800.000.000
43	ASTON MARTIN	VANTAGE ROADSTER	4,3	2	10.237.000.000
44	ASTON MARTIN	VANTAGE ROADSTER	4,7	2	10.237.000.000
45	AUDI	8 4.2 QUATTRO	4,2	5	4.120.000.000
46	AUDI	80 E2IO	2,0	4	804.000.000
47	AUDI	A1	1,4	4	871.000.000
48	AUDI	A1 1.4 TFSI	1,4	5	958.000.000
49	AUDI	A1 SPORTBACK 1.0 TFSI SLINE	1,0	5	849.000.000
50	AUDI	A1 SPORTBACK 1.0 TFSI ULTRA SLINE	1,0	5	1.100.000.000
51	AUDI	A1 SPORTBACK 1.4 TFSI	1,4	4	995.000.000
52	AUDI	A1 SPORTBACK 1.4 TFSI SLINE	1,4	4	1.128.000.000
53	AUDI	A3	1,6	5	800.000.000
54	AUDI	A3	2,0	5	1.230.000.000
55	AUDI	A3 1.4 TFSI SLINE	1,4	5	1.825.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
56	AUDI	A3 1.8 TFSI	1,8	5	1.220.000.000
57	AUDI	A3 2.0T PREMIUM	2,0	5	1.230.000.000
58	AUDI	A3 2.0T SPORT	2,0	5	1.230.000.000
59	AUDI	A3 LIMOUSINE	1,4	5	1.540.000.000
60	AUDI	A3 QUATTRO	2,0	5	1.230.000.000
61	AUDI	A3 SPORTBACK	1,4	5	1.337.000.000
62	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4 TFSI	1,4	5	1.825.000.000
63	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4 TFSI SLINE	1,4	5	1.825.000.000
64	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4T	1,4	5	1.825.000.000
65	AUDI	A3 SPORTBACK SPORT 1.4 TFSI ULTRA (8VFBCG)	1,4	5	1.450.000.000
66	AUDI	A3 SPORTBACK TFSI	1,2	5	1.235.000.000
67	AUDI	A3 T WITH DSG	3,2	5	1.660.000.000
68	AUDI	A4	1,8	4	1.445.000.000
69	AUDI	A4	1,8	5	1.445.000.000
70	AUDI	A4	1,9	5	1.445.000.000
71	AUDI	A4	2,0	4	1.770.000.000
72	AUDI	A4 (WAUSF78K)	2,0	5	1.770.000.000
73	AUDI	A4 1.8 TFSI	1,8	5	1.445.000.000
74	AUDI	A4 1.8T	1,8	5	1.445.000.000
75	AUDI	A4 1.8T CABRIOLET	1,8	4	1.445.000.000
76	AUDI	A4 2.0 TDI	2,0	5	1.770.000.000
77	AUDI	A4 2.0 TFSI QUATTRO	2,0	5	1.770.000.000
78	AUDI	A4 2.0 TFSI ULTRA (8W2BDG)	2,0	5	1.535.000.000
79	AUDI	A4 2.0 TFSI ULTRA S LINE (8W2BDG)	2,0	5	1.535.000.000
80	AUDI	A4 2.0T	2,0	5	1.770.000.000
81	AUDI	A4 2.0T CABRIOLET	2,0	4	1.990.000.000
82	AUDI	A4 2.0T PREMIUM	2,0	5	1.770.000.000
83	AUDI	A4 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	5	1.770.000.000
84	AUDI	A4 2.0T PRESTIG	2,0	5	1.987.000.000
85	AUDI	A4 2.0T QUATTRO	2,0	5	1.770.000.000
86	AUDI	A4 2.0T QUATTRO CABRIOLET	2,0	4	1.990.000.000
87	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PREMIUM	2,0	5	1.770.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
88	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	5	1.990.000.000
89	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2,0	5	1.987.000.000
90	AUDI	A4 3.2 QUATTRO	3,2	5	1.830.000.000
91	AUDI	A4 AVANT QUATTRO	3,2	5	1.820.000.000
92	AUDI	A4 CABRIOLET	1,8	4	1.445.000.000
93	AUDI	A4 CABRIOLET 2.0T	2,0	4	1.990.000.000
94	AUDI	A4 CABRIOLET 2.0T QUATTRO	2,0	4	1.990.000.000
95	AUDI	A4 CABRIOLET QUATTRO	1,8	4	1.445.000.000
96	AUDI	A4 QUATTRO WITH TIPTRONIC	2,0	5	1.540.000.000
97	AUDI	A5	3,2	4	1.900.000.000
98	AUDI	A5 2.0T CABRIOLET PRESTIGE	2,0	4	2.545.000.000
99	AUDI	A5 2.0T QUATTRO	2,0	4	2.040.000.000
100	AUDI	A5 2.0T QUATTRO CABRIOLET	2,0	4	2.545.000.000
101	AUDI	A5 2.0T SPORTBACK QUATTRO	2,0	5	1.850.000.000
102	AUDI	A5 3.2 COUPE	3,2	4	1.930.000.000
103	AUDI	A5 3.2 QUATTRO	3,2	4	1.930.000.000
104	AUDI	A5 CABRIOLET 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	4	2.074.000.000
105	AUDI	A5 CABRIOLET 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2,0	4	2.545.000.000
106	AUDI	A5 CABRIOLET QUATTRO 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	4	2.545.000.000
107	AUDI	A5 CABRIOLET QUATTRO PRESTIGE 2.0T	2,0	4	2.545.000.000
108	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	4	2.077.000.000
109	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	5	2.077.000.000
110	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PRESTIGE SLINE	2,0	4	1.937.000.000
111	AUDI	A5 COUPE QUATTRO 2.0T PRESTIGE	2,0	4	1.937.000.000
112	AUDI	A5 COUPE QUATTRO 2.0T SLINE	2,0	4	2.608.000.000
113	AUDI	A5 COUPE WITH TIPTRONIC	3,2	5	1.960.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
114	AUDI	A5 COUPE1.8T SL	1,8	4	1.622.000.000
115	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI	2,0	4	2.648.000.000
116	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI	2,0	5	2.648.000.000
117	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO	2,0	4	2.648.000.000
118	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO (F5ABAY)	2,0	5	2.380.000.000
119	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO SLINE	2,0	5	2.648.000.000
120	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI SLINE	2,0	4	2.648.000.000
121	AUDI	A5 SPORTBACK TFSI SLINE	2,0	5	2.648.000.000
122	AUDI	A6	1,8	5	2.120.000.000
123	AUDI	A6	2,0	5	2.120.000.000
124	AUDI	A6	2,4	5	2.438.000.000
125	AUDI	A6	2,8	5	2.438.000.000
126	AUDI	A6	3,1	5	3.040.000.000
127	AUDI	A6	3,2	5	3.040.000.000
128	AUDI	A6 2.0 TFSI	2,0	5	2.120.000.000
129	AUDI	A6 2.0T	2,0	5	2.120.000.000
130	AUDI	A6 2.0T SLINE	2,0	5	2.120.000.000
131	AUDI	A6 2.7 TDI QUATTRO	2,7	5	2.000.000.000
132	AUDI	A6 2.8	2,8	5	2.438.000.000
133	AUDI	A6 3.0 TDI QUATTRO	3,0	5	3.040.000.000
134	AUDI	A6 3.0 TFSI QUATTRO	3,0	5	3.040.000.000
135	AUDI	A6 3.0T QUATTRO	3,0	5	3.040.000.000
136	AUDI	A6 3.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	5	3.040.000.000
137	AUDI	A6 3.0T QUATTRO PRESTIGE	3,0	5	3.040.000.000
138	AUDI	A6 3.2 QUATTRO	3,1	5	3.040.000.000
139	AUDI	A6 AVANT FSI	3,1	5	3.040.000.000
140	AUDI	A6 AVANT TDI	2,0	5	2.120.000.000
141	AUDI	A6 PREMIUM PLUS	2,0	5	2.120.000.000
142	AUDI	A6 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	5	3.040.000.000
143	AUDI	A6 S LINE	2,0	5	2.120.000.000
144	AUDI	A6 TFSI 3.0	3,0	5	3.040.000.000
145	AUDI	A6 WITH TIPTRONIC	4,2	5	3.360.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
146	AUDI	A7 3.0T QUATTRO	3,0	4	3.427.000.000
147	AUDI	A7 3.0T SPORTBACK QUATTRO PRESTIGE	3,0	4	3.427.000.000
148	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0 TFSI QUATTRO	3,0	5	3.427.000.000
149	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0 TFSI QUATTRO (4GF02Y)	3,0	4	2.890.000.000
150	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0T QUATTRO PREMIUM	3,0	4	3.427.000.000
151	AUDI	A7 SPORTBACK 55 TFSI QUATTRO (4KA02Y)	3,0	5	3.600.000.000
152	AUDI	A7 SPORTBACK QUATTRO	3,0	4	3.150.000.000
153	AUDI	A7 SPORTBACK TFSI QUATTRO	3,0	4	3.427.000.000
154	AUDI	A8	4,2	5	5.850.000.000
155	AUDI	A8 3.0 TDI QUATTRO	3,0	5	4.480.000.000
156	AUDI	A8 3.2 QUATTRO	3,1	5	5.370.000.000
157	AUDI	A8 4.2 QUATTRO	4,2	5	5.850.000.000
158	AUDI	A8 4.2 TDI QUATTRO	4,1	4	5.850.000.000
159	AUDI	A8 4.2 TDI QUATTRO	4,1	5	5.850.000.000
160	AUDI	A8L	4,2	5	3.560.000.000
161	AUDI	A8L 3.0 TFSI QUATTRO	3,0	4	5.380.000.000
162	AUDI	A8L 3.0 TFSI QUATTRO (4HL01A)	3,0	5	4.400.000.000
163	AUDI	A8L 3.0T QUATTRO	3,0	4	5.380.000.000
164	AUDI	A8L 3.0T QUATTRO	3,0	5	5.380.000.000
165	AUDI	A8L 3.2 QUATTRO	3,1	4	5.370.000.000
166	AUDI	A8L 4.0 TFSI QUATTRO	4,0	4	5.850.000.000
167	AUDI	A8L 4.0 TFSI QUATTRO	4,0	5	5.850.000.000
168	AUDI	A8L 4.2 FSI QUATTRO	4,2	5	5.850.000.000
169	AUDI	A8L 4.2 QUATTRO	4,2	4	5.850.000.000
170	AUDI	A8L 4.2 QUATTRO	4,2	5	5.850.000.000
171	AUDI	A8L 4.2 TDI QUATTRO	4,1	5	5.850.000.000
172	AUDI	A8L 4.2 TFSI	4,2	5	5.850.000.000
173	AUDI	A8L TFSI W12 QUATTRO	6,3	4	6.561.000.000
174	AUDI	A8L W12 QUATTRO	6,0	4	5.720.000.000
175	AUDI	A8L W12 QUATTRO	6,3	4	7.045.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
176	AUDI	A8LWB TDI QUATTRO	3,0	5	5.292.000.000
177	AUDI	ALLROAD 2.7T QUATTRO	2,7	5	1.200.000.000
178	AUDI	AUDI A6 1.8 TFSI (4GC06G)	1,8	5	2.260.000.000
179	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 1.4 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.570.000.000
180	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 35 TFSI	1,4	5	1.610.000.000
181	AUDI	AUDI Q5 2.0 TFSI QUATTRO (FYBAAY)	2,0	5	2.140.000.000
182	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.510.000.000
183	AUDI	AUDI Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.510.000.000
184	AUDI	AUDI Q5 SPORT 45 TFSI QUATTRO	2,0	5	2.550.000.000
185	AUDI	AUDI Q7 2.0TFSI QUATTRO (4MBOI1)	2,0	7	3.340.000.000
186	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB011)	2,0	7	3.420.000.000
187	AUDI	Q2 DESIGN 1.4 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.518.000.000
188	AUDI	Q2 DESIGN 35 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.610.000.000
189	AUDI	Q3 2.0 TFSI QUATTRO (8UGCEY)	2,0	5	1.670.000.000
190	AUDI	Q3 2.0T PRESTIGE	2,0	5	1.670.000.000
191	AUDI	Q5	2,0	5	1.844.000.000
192	AUDI	Q5 2.0 QUATTRO	2,0	5	2.250.000.000
193	AUDI	Q5 2.0 QUATTRO SLINE	2,0	5	2.250.000.000
194	AUDI	Q5 2.0 TDI QUATTRO	2,0	5	1.875.000.000
195	AUDI	Q5 2.0 TFSI	2,0	5	2.250.000.000
196	AUDI	Q5 2.0 TFSI QUATTRO (FYBAAY)	2,0	5	2.250.000.000
197	AUDI	Q5 2.0 TFSI QUATTRO SLINE	2,0	5	2.250.000.000
198	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO	2,0	5	2.250.000.000
199	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO PREMIUM	2,0	5	1.763.000.000
200	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	5	2.562.000.000
201	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO S LINE	2,0	5	2.250.000.000
202	AUDI	Q5 3.0 TDI QUATTRO	3,0	5	1.900.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
203	AUDI	Q5 3.2 PREMIUM	3,2	5	2.562.000.000
204	AUDI	Q5 3.2 PREMIUM PLUS	3,2	5	2.562.000.000
205	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO	3,2	5	2.562.000.000
206	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,2	5	2.562.000.000
207	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PREMIUM PLUS SLINE	3,2	5	2.562.000.000
208	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,2	5	2.562.000.000
209	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO SLINE	3,2	5	2.562.000.000
210	AUDI	Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.300.000.000
211	AUDI	Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO SLINE (FYBCAY)	2,0	5	2.400.000.000
212	AUDI	Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.300.000.000
213	AUDI	Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO S LINE (FYBBAY)	2,0	5	2.400.000.000
214	AUDI	Q7	3,6	7	3.123.000.000
215	AUDI	Q7	4,2	7	3.570.000.000
216	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO (4MBOI1)	2,0	7	3.000.000.000
217	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO S LINE (4MBOI1)	3,0	7	3.100.000.000
218	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO S LINE (4MBOI1)	2,0	7	3.100.000.000
219	AUDI	Q7 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	7	3.330.000.000
220	AUDI	Q7 3.0 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	7	2.876.000.000
221	AUDI	Q7 3.0 QUATTRO SLINE PRESTIGE	3,0	7	2.876.000.000
222	AUDI	Q7 3.0 TDI PREMIUM	3,0	7	2.786.000.000
223	AUDI	Q7 3.0 TDI PRESTIGE	3,0	7	2.786.000.000
224	AUDI	Q7 3.0 TDI PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.786.000.000
225	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO	3,0	5	2.957.000.000
226	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO	3,0	7	2.957.000.000
227	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PREMIUM	3,0	7	2.957.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
228	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PRESTIGE	3,0	7	2.957.000.000
229	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.957.000.000
230	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO SLINE	3,0	5	2.957.000.000
231	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO SLINE (4MB0E1)	3,0	7	5.883.000.000
232	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO (4MB0A1)	3,0	7	3.250.000.000
233	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.876.000.000
234	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO SLINE	3,0	7	2.876.000.000
235	AUDI	Q7 3.0T PREMIUM	3,0	7	2.876.000.000
236	AUDI	Q7 3.0T PREMIUM PLUS	3,0	7	2.876.000.000
237	AUDI	Q7 3.0T PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.876.000.000
238	AUDI	Q7 3.0T QUATTRO	3,0	7	2.876.000.000
239	AUDI	Q7 3.0T QUATTRO PRESTIGE	3,0	7	2.876.000.000
240	AUDI	Q7 3.0T SLINE	3,0	7	2.870.000.000
241	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM	3,6	6	2.868.000.000
242	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM	3,6	7	2.868.000.000
243	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM PLUS	3,6	7	2.868.000.000
244	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM QUATTRO	3,6	7	2.868.000.000
245	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM QUATTRO SLINE	3,6	7	2.868.000.000
246	AUDI	Q7 3.6 PRESTIGE	3,6	7	2.868.000.000
247	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3,6	5	1.750.000.000
248	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3,6	6	1.750.000.000
249	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3,6	7	2.734.000.000
250	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,6	7	2.734.000.000
251	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PREMIUM PLUS SLINE	3,6	7	2.734.000.000
252	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PRESTIGE	3,6	7	2.734.000.000
253	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,6	7	2.734.000.000
254	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO SLINE	4,2	7	2.950.000.000
255	AUDI	Q7 4.2 PREMIUM	4,2	6	2.420.000.000
256	AUDI	Q7 4.2 PREMIUM	4,2	7	2.420.000.000
257	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO	4,2	6	2.420.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
258	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO	4,2	7	2.950.000.000
259	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO PREMIUM	4,2	6	2.420.000.000
260	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO PRESTIGE SLINE	4,2	7	2.420.000.000
261	AUDI	Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB0I1)	2,0	7	3.340.000.000
262	AUDI	Q7 QUATTRO	3,6	7	3.173.000.000
263	AUDI	Q7 QUATTRO	4,2	7	3.297.000.000
264	AUDI	Q7 SLINE PRESTIGE	3,0	7	3.291.000.000
265	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO	3,0	7	2.957.000.000
266	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO PREMIUM	3,0	7	2.957.000.000
267	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	7	2.957.000.000
268	AUDI	R8	4,2	2	5.620.000.000
269	AUDI	R8 4.2 QUATTRO	4,2	2	5.620.000.000
270	AUDI	R8 4.2 TFSI QUATTRO	4,2	2	5.620.000.000
271	AUDI	R8 5.2 QUATTRO	5,2	2	9.797.000.000
272	AUDI	R8 COUPE QUATTRO	4,2	2	5.190.000.000
273	AUDI	R8 COUPE V 10 PLUS	5,2	2	9.797.000.000
274	AUDI	R8 V10 PLUS COUPE	5,2	2	9.797.000.000
275	AUDI	RS4	4,2	4	3.180.000.000
276	AUDI	S4 AVANT WITH TIPTRONIC	4,2	5	2.410.000.000
277	AUDI	S4 CABRIOLET WITH TIPTRONIC	4,2	5	2.780.000.000
278	AUDI	S4 SPORT	4,2	5	2.310.000.000
279	AUDI	S4 SPORT WITH TIPTRONIC	4,2	5	2.370.000.000
280	AUDI	S5 4.2 QUATTRO	4,2	4	2.400.000.000
281	AUDI	S5 SPORT BACK 3.0TFSI QUATTRO	3,0	4	3.613.000.000
282	AUDI	S6	5,2	5	3.440.000.000
283	AUDI	S8	5,2	5	4.440.000.000
284	AUDI	S8 QUATTRO	4,0	5	5.712.000.000
285	AUDI	TT	1,8	2	1.000.000.000
286	AUDI	TT	2,0	2	2.000.000.000
287	AUDI	TT	2,0	4	2.000.000.000
288	AUDI	TT 2.0T COUPE	2,0	4	2.000.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
289	AUDI	TT 2.0T COUPE QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	4	2.000.000.000
290	AUDI	TT 2.0T ROADSTER	2,0	2	2.000.000.000
291	AUDI	TT 2.0T ROADSTER	2,0	4	2.000.000.000
292	AUDI	TT 3.2 QUATTRO	3,2	4	2.180.000.000
293	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI	2,0	2	1.900.000.000
294	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI (FV307X)	2,0	4	1.827.000.000
295	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI QUATTRO	2,0	4	1.900.000.000
296	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI S LINE (FV307X)	2,0	4	1.900.000.000
297	AUDI	TT COUPE PREMIUM	2,0	4	1.900.000.000
298	AUDI	TT COUPE SLINE	2,0	4	1.622.000.000
299	AUDI	TT QUATTRO	3,2	2	2.180.000.000
300	AUDI	TT ROADSTER 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2,0	2	1.750.000.000
301	AUDI	TT RS COUPE	2,0	4	2.107.000.000
302	AUDI	TT T WITH S TRONIC	2,0	4	1.660.000.000
303	AUDI	TTS	2,0	2	2.107.000.000
304	AUDI	TTS	2,0	4	2.107.000.000
305	AUDI	TTS COUPE 2.0 QUATTRO PRESTIGE	2,0	4	2.496.000.000
306	AUDI	TTS COUPE 2.0T QUATTRO	2,0	4	2.496.000.000
307	AUDI	TTS COUPE QUATTRO 2.0	2,0	4	2.496.000.000
308	AUDI	TTS COUPE QUATTRO PREMIUM	2,0	4	2.496.000.000
309	AUDI	TTS ROADSTER	2,0	2	1.750.000.000
310	BAIC	A315 1.5L CVT (BJ7150C5E1)	1,5	5	205.000.000
311	BAIC	A5 2.0T	2,0	5	250.000.000
312	BAIC	CC 1.8T AT ELITE	1,8	5	242.000.000
313	BAIC	CHANGHE BJ20 1.5T CVT LUXURY (BJ6470UD45)	1,5	5	221.000.000
314	BAIC	M50F LUXURY (BJ6472M5NMB)	1,3	7	222.700.000
315	BAIC	M60 1.5L LUXURY (BJ6470M5NMB)	1,5	7	216.000.000
316	BAIC	M60 1.5T LUXURY (BJ6473M5NCB)	1,5	7	235.500.000
317	BAIC	M60 LUXURY	1,5	7	235.500.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
318	BAIC	X25 ELITE (BJ7151U3DAB)	1,5	5	192.000.000
319	BAIC	X25 LUXURY (BJ7151U3DAB)	1,5	5	192.000.000
320	BAIC	X424 2.3T LUXURY (BJ2021F7VA3B)	2,3	5	279.200.000
321	BAIC	X65 2.0T (BJ6470U6X1A)	2,0	5	280.000.000
322	BAIC	X65 2.0T (LNBNCUBK)	2,0	5	280.000.000
323	BAIC	YINXIANG	1,5	7	210.000.000
324	BAIC	YINXIANG H3F LUXURY (BJ6470JKV1Z)	1,5	5	188.000.000
325	BAW	BJ2025CBD1	2,2	5	500.000.000
326	BAW	BJ2031HMT	2,8	5	600.000.000
327	BEIJING	BJ2023Z2CKF1	2,2	5	470.000.000
328	BENDE	QY6360	1,1	7	120.000.000
329	BENDE	QY6360	1,1	8	120.000.000
330	BENDE	QY6370	1,1	7	120.000.000
331	BENTLEY	ARNAGE CONCOURS LIMITED EDITION	6,7	4	11.280.000.000
332	BENTLEY	ARNAGE R	6,7	4	10.230.000.000
333	BENTLEY	ARNAGE R	6,8	5	10.230.000.000
334	BENTLEY	ARNAGE T	6,7	4	11.190.000.000
335	BENTLEY	AZURE	6,8	4	17.900.000.000
336	BENTLEY	BENTAYGA	6,0	4	14.579.000.000
337	BENTLEY	BENTAYGA	6,0	5	17.000.000.000
338	BENTLEY	BENTAYGA	6,0	7	17.500.000.000
339	BENTLEY	BENTAYGA FIRST EDITION	6,0	4	24.244.000.000
340	BENTLEY	BROOKLANDS	6,7	4	16.606.000.000
341	BENTLEY	CONTINENTAL COUPE SUPERSPORTS	6,0	2	11.991.000.000
342	BENTLEY	CONTINENTAL FLY	6,0	4	11.991.000.000
343	BENTLEY	CONTINENTAL FLY	6,0	5	11.991.000.000
344	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR	6,0	4	7.880.000.000
345	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR	6,0	5	10.500.000.000
346	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR SPEED	6,0	4	11.991.000.000
347	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR SPEED	6,0	5	10.550.000.000
348	BENTLEY	CONTINENTAL GT	6,0	4	8.567.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
349	BENTLEY	CONTINENTAL GT COUPE	6,0	4	8.567.000.000
350	BENTLEY	CONTINENTAL GT SPEED	6,0	4	9.210.000.000
351	BENTLEY	CONTINENTAL GT V8	4,0	4	9.500.000.000
352	BENTLEY	CONTINENTAL GTC	6,0	4	11.000.000.000
353	BENTLEY	CONTINENTAL GTC CONVERTIBLE	6,0	4	8.940.000.000
354	BENTLEY	CONTINENTAL GTC SPEED	6,0	4	10.776.000.000
355	BENTLEY	CONTINENTAL SUPERSPORTS	6,0	4	11.991.000.000
356	BENTLEY	FLYING SPUR	6,0	4	16.123.000.000
357	BENTLEY	FLYING SPUR	6,0	5	19.500.000.000
358	BENTLEY	FLYING SPUR	4,0	5	11.500.000.000
359	BENTLEY	FLYING SPUR V8	4,0	5	11.500.000.000
360	BENTLEY	MULSANNE	6,8	5	17.020.000.000
361	BENTLEY	MULSANNE BASE	6,8	5	15.048.000.000
362	BENTLEY	MULSANNE EXTENDED WHEELBASE	6,8	4	31.948.500.000
363	BENTLEY	MULSANNE SPEED	6,8	5	24.897.000.000
364	BENTLEY	SPEED	6,0	4	9.260.000.000
365	BMW	116I	1,6	5	1.123.000.000
366	BMW	116I	2,0	5	1.262.000.000
367	BMW	118I	2,0	5	900.000.000
368	BMW	118I (1R51)	1,5	5	1.439.000.000
369	BMW	120I	2,0	5	900.000.000
370	BMW	120I CABRIO	2,0	4	900.000.000
371	BMW	128I	3,0	4	1.560.000.000
372	BMW	128I	3,0	5	2.590.000.000
373	BMW	128I CONVERTIBLE	3,0	4	1.560.000.000
374	BMW	135I	3,0	4	1.840.000.000
375	BMW	218I	1,5	5	1.231.000.000
376	BMW	218I ACTIVE TOURER (2A31)	1,5	5	1.390.000.000
377	BMW	218I GRAN TOURER (2D31)	1,5	7	1.668.000.000
378	BMW	316I	1,8	5	1.050.000.000
379	BMW	318CI	2,0	4	1.120.000.000
380	BMW	318D	2,0	5	1.120.000.000
381	BMW	318I	2,0	4	1.120.000.000
382	BMW	318I (AY78A7)	2,0	5	1.120.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
383	BMW	318IA	2,5	5	1.488.000.000
384	BMW	320D	2,0	5	1.050.000.000
385	BMW	320D ED	2,0	5	1.050.000.000
386	BMW	320I	2,0	4	1.050.000.000
387	BMW	320I	2,2	5	1.292.000.000
388	BMW	320I (8A11)	2,0	5	1.619.000.000
389	BMW	320I CABRIO	2,0	4	2.583.000.000
390	BMW	320I CABRIO (CONVERTIBLE)	2,0	5	2.414.000.000
391	BMW	320I CONVERTIBLE	2,0	4	2.583.000.000
392	BMW	320I GRAN TURISMO	2,0	5	1.658.000.000
393	BMW	320I GRAN TURISMO SPORT (8X31)	2,0	5	2.029.000.000
394	BMW	320I LUXURY	2,0	5	1.450.000.000
395	BMW	320I MODERN	2,0	5	1.450.000.000
396	BMW	320I SPORT	2,0	5	1.392.000.000
397	BMW	325CI	2,5	4	1.682.000.000
398	BMW	325CI	2,5	5	1.682.000.000
399	BMW	325I	2,5	4	1.682.000.000
400	BMW	325I	2,5	5	1.488.000.000
401	BMW	325I	3,0	5	1.866.000.000
402	BMW	325I CABRIO	2,5	4	2.611.000.000
403	BMW	325I CABRIO	2,5	5	2.937.000.000
404	BMW	325I CONVERTIBLE	2,5	4	1.866.000.000
405	BMW	325I CONVERTIBLE	3,0	4	2.754.000.000
406	BMW	328 IA	3,0	5	1.866.000.000
407	BMW	328 XI	3,0	5	1.630.000.000
408	BMW	328 XI COUPE	3,0	4	1.760.000.000
409	BMW	328I	2,0	5	1.686.000.000
410	BMW	328I	3,0	4	1.866.000.000
411	BMW	328I	3,0	5	1.866.000.000
412	BMW	328I CONVERTIBLE	3,0	4	1.866.000.000
413	BMW	328I GRAN TURISMO	2,0	5	1.908.000.000
414	BMW	328I GRAN TURISMO LUXURY (3X31)	2,0	5	1.908.000.000
415	BMW	328I GRAN TURISMO SPORT	2,0	5	1.959.000.000
416	BMW	328I SPORT	2,0	5	1.908.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
417	BMW	330 CI	3,0	4	1.796.000.000
418	BMW	330 XI	3,0	5	1.796.000.000
419	BMW	330I	3,0	5	1.411.000.000
420	BMW	330I SPORT (8A71)	2,0	5	1.528.000.000
421	BMW	335I	3,0	4	2.540.000.000
422	BMW	335I	3,0	5	1.850.000.000
423	BMW	335I CONVERTIBLE	3,0	4	2.540.000.000
424	BMW	335I XDRIVE COUPE	3,0	4	2.540.000.000
425	BMW	335IA CONVERTIBLE	3,0	4	2.540.000.000
426	BMW	335IS COUPE	3,0	4	2.540.000.000
427	BMW	420I (4H31)	2,0	5	2.089.000.000
428	BMW	420I (4V11)	2,0	4	2.799.000.000
429	BMW	420I CABRIO	2,0	4	2.434.000.000
430	BMW	420I CABRIO SPORT (3V11)	2,0	4	2.649.000.000
431	BMW	420I COUPE	2,0	4	1.658.000.000
432	BMW	420I COUPE SPORT	2,0	4	1.826.000.000
433	BMW	420I GRAN COUPE SPORT	2,0	5	1.678.000.000
434	BMW	420I GRAN COUPE SPORT LINE (4H31)	2,0	5	1.899.000.000
435	BMW	428I CABRIO	2,0	4	2.676.000.000
436	BMW	428I CABRIO (3V31)	2,0	4	2.676.000.000
437	BMW	428I CABRIO (CONVERTIBLE)	2,0	4	2.488.000.000
438	BMW	428I CABRIO SPORT	2,0	4	2.676.000.000
439	BMW	428I COUPE	2,0	4	1.888.000.000
440	BMW	428I COUPE SPORT	2,0	4	2.013.000.000
441	BMW	428I GRAN COUPE	2,0	5	1.888.000.000
442	BMW	428I GRAN COUPE SPORT (4A51)	2,0	5	2.146.000.000
443	BMW	430I CABRIO	2,0	4	2.602.000.000
444	BMW	430I CABRIO SPORT (4V31)	2,0	4	2.676.000.000
445	BMW	430I GRAN COUPE SPORT	2,0	5	1.868.000.000
446	BMW	430I GRAN COUPE SPORT LINE (4H71)	2,0	5	2.099.000.000
447	BMW	520D	2,0	5	1.783.000.000
448	BMW	520I	2,0	5	1.783.000.000
449	BMW	520I	2,2	5	2.214.000.000
450	BMW	520I (JA31)	1,6	5	2.389.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
451	BMW	520I 5A31	2,0	5	1.783.000.000
452	BMW	523I	2,5	5	2.122.000.000
453	BMW	523I	3,0	5	2.148.000.000
454	BMW	525 XI	3,0	5	2.160.000.000
455	BMW	525D	2,5	5	2.263.000.000
456	BMW	525I	2,5	5	1.800.000.000
457	BMW	525I	3,0	5	2.060.000.000
458	BMW	528I	2,0	5	2.249.000.000
459	BMW	528I	3,0	5	2.760.000.000
460	BMW	528I GRAN TURISMO (SZ61)	2,0	5	2.428.000.000
461	BMW	528I GRAN TURISMO LUXURY	2,0	5	2.509.000.000
462	BMW	528I LUXURY	2,0	5	2.286.000.000
463	BMW	528I MODERN	2,0	5	2.418.000.000
464	BMW	528I XDRIVE	2,0	5	2.509.000.000
465	BMW	528XI	3,0	5	2.200.000.000
466	BMW	530D	3,0	5	1.620.000.000
467	BMW	530I	3,0	5	2.099.000.000
468	BMW	530I (JR31)	2,0	5	3.069.000.000
469	BMW	530XI SPORT WAGON	3,0	5	2.460.000.000
470	BMW	535I (5B31)	3,0	5	2.566.000.000
471	BMW	535I GRAN TURISMO	3,0	4	2.968.000.000
472	BMW	535I GRAN TURISMO	3,0	5	2.968.000.000
473	BMW	535I GRAND TURISMO	3,0	5	3.379.000.000
474	BMW	535I GT	3,0	5	3.259.000.000
475	BMW	540I	4,0	5	1.800.000.000
476	BMW	545I	4,4	5	2.000.000.000
477	BMW	550I	4,8	5	2.770.000.000
478	BMW	550I GRAN TURISMO	4,4	4	3.737.000.000
479	BMW	550I GRAN TURISMO	4,4	5	3.737.000.000
480	BMW	630I	3,0	4	3.502.000.000
481	BMW	630I CABRIO	3,0	4	2.989.000.000
482	BMW	640I CONVERTIBLE	3,0	4	3.647.000.000
483	BMW	640I GRAN COUPE	3,0	5	3.421.000.000
484	BMW	640I GRAN COUPE M SPORT	3,0	5	3.647.000.000
485	BMW	645CI	4,4	4	1.298.000.000
486	BMW	650I	4,8	4	3.940.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
487	BMW	650I CONVERTIBLE	4,4	4	3.940.000.000
488	BMW	650I CONVERTIBLE	4,8	4	4.052.000.000
489	BMW	650I COUPE	4,4	4	3.610.000.000
490	BMW	650I COUPE	4,8	4	4.052.000.000
491	BMW	650I GRAN COUPE	4,4	5	4.052.000.000
492	BMW	728I	2,8	4	2.300.000.000
493	BMW	730D	3,0	5	752.000.000
494	BMW	730I	3,0	5	2.300.000.000
495	BMW	730LI	3,0	4	4.307.000.000
496	BMW	730LI	3,0	5	4.083.000.000
497	BMW	730LI (7E01)	2,0	5	4.049.000.000
498	BMW	735	3,6	4	1.700.000.000
499	BMW	735I	3,6	5	2.400.000.000
500	BMW	735LI	3,6	4	2.600.000.000
501	BMW	735LI	3,6	5	2.600.000.000
502	BMW	740I	3,0	4	4.434.000.000
503	BMW	740I	3,0	5	4.434.000.000
504	BMW	740LI	4,0	5	2.020.000.000
505	BMW	740LI (7E21)	3,0	5	5.359.000.000
506	BMW	740LI (F02)	3,0	4	6.733.000.000
507	BMW	740LI M SPORT (7E21)	3,0	5	4.653.000.000
508	BMW	745I	4,4	5	2.800.000.000
509	BMW	745LI	4,4	5	5.588.000.000
510	BMW	745LIA	4,4	5	5.588.000.000
511	BMW	750 LI XDRIVE	4,4	4	5.214.000.000
512	BMW	750 LI XDRIVE	4,4	5	4.372.000.000
513	BMW	750I	4,4	5	3.620.000.000
514	BMW	750I	4,8	5	3.700.000.000
515	BMW	750I ALPINA	4,4	5	5.214.000.000
516	BMW	750LI	4,4	4	5.214.000.000
517	BMW	750LI	4,4	5	5.674.000.000
518	BMW	750LI	4,8	5	6.200.000.000
519	BMW	750LI	5,0	5	7.520.000.000
520	BMW	750LI (7F01)	4,4	5	9.299.000.000
521	BMW	750LI (F02)	4,4	4	5.965.000.000
522	BMW	750LI A XDRIVE	4,4	4	5.214.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
523	BMW	750LIA	4,4	4	5.214.000.000
524	BMW	750LIA	4,4	5	4.610.000.000
525	BMW	750LIA	4,8	5	6.200.000.000
526	BMW	760LI	6,0	4	6.409.000.000
527	BMW	760LI	6,0	5	6.598.000.000
528	BMW	ACTIVE HYBRID 7L	4,4	5	5.962.000.000
529	BMW	ACTIVEHYBRID X6	4,4	4	5.037.000.000
530	BMW	ALPINA B6 CABRIO	4,4	4	5.200.000.000
531	BMW	ALPINA B7	4,4	4	5.753.000.000
532	BMW	ALPINA B7	4,4	5	5.410.000.000
533	BMW	ALPINA B7	4,8	5	6.125.000.000
534	BMW	ALPINA B7 L XDRIVE	4,4	5	5.410.000.000
535	BMW	I8	1,5	4	6.663.000.000
536	BMW	M2 COUPE	3,0	4	2.518.000.000
537	BMW	M3	3,0	5	3.246.000.000
538	BMW	M3	4,0	4	3.512.000.000
539	BMW	M3	4,0	5	3.512.000.000
540	BMW	M3 CONVERTIBLE	4,0	4	3.060.000.000
541	BMW	M4 CABRIO	3,0	4	3.681.000.000
542	BMW	M4 COUPE	3,0	4	3.656.000.000
543	BMW	M5	4,4	5	5.578.000.000
544	BMW	M5	5,0	5	5.578.000.000
545	BMW	M6	5,0	4	5.000.000.000
546	BMW	M6 CONVERTIBLE	5,0	4	5.000.000.000
547	BMW	M6 COUPE	5,0	4	4.720.000.000
548	BMW	M6 GRAN COUPE	4,4	4	5.578.000.000
549	BMW	M6 GRAN COUPE	4,4	5	5.578.000.000
550	BMW	M760LI XDRIVE (7H61)	6,6	5	12.999.000.000
551	BMW	X1 SDRIVE 18I	2,0	5	1.655.000.000
552	BMW	X1 SDRIVE 20I (HS71)	2,0	5	1.562.000.000
553	BMW	X1 SDRIVE 28I	2,0	5	1.999.000.000
554	BMW	X1 SDRIVE18I (JG11)	1,5	5	1.859.000.000
555	BMW	X1 XDRIVE 25I	2,0	5	1.652.000.000
556	BMW	X1 XDRIVE 28I	3,0	5	1.519.000.000
557	BMW	X2 SDRIVE18I (YH11)	1,5	5	1.999.000.000
558	BMW	X2 SDRIVE20I (YH31)	2,0	5	2.139.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
559	BMW	X3	2,5	5	1.500.000.000
560	BMW	X3	3,0	5	1.700.000.000
561	BMW	X3 2.0D	2,0	5	1.250.000.000
562	BMW	X3 2.0I	2,0	5	1.250.000.000
563	BMW	X3 2.5I	2,5	5	1.500.000.000
564	BMW	X3 2.5SI	2,5	5	1.500.000.000
565	BMW	X3 3.0I	3,0	5	1.700.000.000
566	BMW	X3 3.0SI	3,0	5	1.700.000.000
567	BMW	X3 SDRIVE 18D	2,0	5	1.843.000.000
568	BMW	X3 SI SPORT	3,0	5	1.820.000.000
569	BMW	X3 XDRIVE 20D	2,0	5	1.843.000.000
570	BMW	X3 XDRIVE 20D XLINE	2,0	5	1.939.000.000
571	BMW	X3 XDRIVE 20I (WX31)	2,0	5	1.999.000.000
572	BMW	X3 XDRIVE 20I XLINE	2,0	5	1.931.000.000
573	BMW	X3 XDRIVE 28I	2,0	5	2.141.000.000
574	BMW	X3 XDRIVE 28I	3,0	5	2.226.000.000
575	BMW	X3 XDRIVE 28I XLINE	2,0	5	2.107.000.000
576	BMW	X3 XDRIVE20L	2,0	5	1.870.000.000
577	BMW	X4 XDRIVE 20I XLINE	2,0	5	2.365.000.000
578	BMW	X4 XDRIVE 28I XLINE (XW31)	2,0	5	2.462.000.000
579	BMW	X4 XDRIVE20I (UJ11)	2,0	5	2.959.000.000
580	BMW	X5	2,9	5	2.917.000.000
581	BMW	X5	3,0	5	2.917.000.000
582	BMW	X5	3,0	7	2.917.000.000
583	BMW	X5	4,4	5	2.917.000.000
584	BMW	X5	4,6	5	2.917.000.000
585	BMW	X5	4,8	7	3.806.000.000
586	BMW	X5 3.0D	3,0	5	2.917.000.000
587	BMW	X5 3.0D	3,0	7	2.917.000.000
588	BMW	X5 3.0I	3,0	5	2.917.000.000
589	BMW	X5 3.0I	3,0	7	2.917.000.000
590	BMW	X5 3.0SI	2,9	7	2.917.000.000
591	BMW	X5 3.0SI	3,0	5	2.917.000.000
592	BMW	X5 3.0SI	3,0	7	3.118.000.000
593	BMW	X5 4.4I	4,4	5	2.851.000.000
594	BMW	X5 4.4M	4,4	5	2.851.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
595	BMW	X5 4.8I	4,8	5	2.851.000.000
596	BMW	X5 4.8I	4,8	7	2.991.000.000
597	BMW	X5 4.8IS	4,8	5	2.851.000.000
598	BMW	X5 XDRIVE 30D	3,0	7	3.140.000.000
599	BMW	X5 XDRIVE 30I	3,0	7	3.140.000.000
600	BMW	X5 XDRIVE 35D	3,0	7	3.283.000.000
601	BMW	X5 XDRIVE 35I	3,0	5	3.534.000.000
602	BMW	X5 XDRIVE 35I (KR01)	3,0	7	3.144.000.000
603	BMW	X5 XDRIVE 40D	3,0	5	2.538.000.000
604	BMW	X5 XDRIVE 50I	4,4	7	4.489.000.000
605	BMW	X5 XDRIVE30I	3,0	5	3.086.000.000
606	BMW	X5 XDRIVE35I M-SPORT	3,0	7	3.670.000.000
607	BMW	X6 M	4,4	4	4.590.000.000
608	BMW	X6 M	4,4	5	4.590.000.000
609	BMW	X6 XDRIVE 30D	3,0	4	2.982.000.000
610	BMW	X6 XDRIVE 35D	3,0	4	3.298.000.000
611	BMW	X6 XDRIVE 35I	3,0	4	3.298.000.000
612	BMW	X6 XDRIVE 35I (KU21)	3,0	5	3.298.000.000
613	BMW	X6 XDRIVE 35I M SPORT	3,0	5	3.462.000.000
614	BMW	X6 XDRIVE 50I	4,4	4	3.500.000.000
615	BMW	X6 XDRIVE35I (KU21)	3,0	5	3.969.000.000
616	BMW	Z4	2,5	2	2.539.000.000
617	BMW	Z4	3,0	2	2.827.000.000
618	BMW	Z4 2.5I	2,5	2	2.539.000.000
619	BMW	Z4 23I CABRIO	2,5	2	2.241.000.000
620	BMW	Z4 3.0 SI COUPE	3,0	2	2.827.000.000
621	BMW	Z4 3.0I	3,0	2	2.827.000.000
622	BMW	Z4 3.0I ROADTER	3,0	2	2.827.000.000
623	BMW	Z4 3.0SI	3,0	2	2.827.000.000
624	BMW	Z4 M COUPE	3,2	2	2.827.000.000
625	BMW	Z4 ROADSTER 2.5	2,5	2	2.140.000.000
626	BMW	Z4 S DRIVE 20I	2,0	2	2.158.000.000
627	BMW	Z4 S DRIVE 20I M SPORT	2,0	2	2.319.000.000
628	BMW	Z4 S DRIVE 23 I	2,5	2	2.140.000.000
629	BMW	Z4 S DRIVE 23 I	3,0	2	2.827.000.000
630	BMW	Z4 S DRIVE 30 S	3,0	2	2.827.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
631	BMW	Z4 S DRIVE 30I	3,0	2	2.827.000.000
632	BMW	Z4 S DRIVE 35I	3,0	2	2.827.000.000
633	BMW	Z4 S DRIVE20I CABRIO	2,0	2	2.495.000.000
634	BMW	Z4 S DRIVE20I CABRIO (CONVERTIBLE)	2,0	2	2.203.000.000
635	BUGATTI	VEYRON 16.4	8,0	2	66.182.000.000
636	BUICK	ENCLAVE CXL	3,6	7	1.250.000.000
637	BUICK	ENCLAVE CXL	3,6	8	1.250.000.000
638	BUICK	EXCELLE	1,8	5	532.000.000
639	BUICK	LACROSSE	3,0	5	970.000.000
640	BYD	F	1,6	5	406.000.000
641	BYD	F0	1,0	5	250.000.000
642	BYD	F3	1,5	5	407.000.000
643	BYD	F3	1,6	5	407.000.000
644	BYD	F3 (QCJ7160A)	1,5	5	265.000.000
645	BYD	F3 (QCJ7160A)	1,6	5	265.000.000
646	BYD	F3 (QCJ7160A2)	1,6	5	265.000.000
647	BYD	F3 G-I	1,5	5	265.000.000
648	BYD	F3 GLX-I	1,5	5	265.000.000
649	BYD	F3R	1,5	5	275.000.000
650	BYD	F3-R (QCJ7151A)	1,5	5	275.000.000
651	BYD	F3R AT	1,6	5	275.000.000
652	BYD	F6 2.4 AT	2,4	5	445.000.000
653	BYD	FO (QCJ7100L)	1,0	5	250.000.000
654	BYD	FO (QCJ7100L2)	1,0	5	220.000.000
655	BYD	G3	1,5	5	310.000.000
656	BYD	G3	1,8	5	310.000.000
657	BYD	QCJ7152A	1,5	5	340.000.000
658	BYD	QCJ7160A2	1,6	5	340.000.000
659	BYD	QCJ7182A4	1,8	5	340.000.000
660	CADILLAC	32V NORTHSTAR	4,6	5	2.080.000.000
661	CADILLAC	ATS LUXURY	2,0	5	1.595.000.000
662	CADILLAC	CT6 2.0T LUXURY	2,0	5	2.012.000.000
663	CADILLAC	CT6 3.0 PREMIUM LUXURY AWD	3,0	5	2.085.000.000
664	CADILLAC	CTS	3,6	5	1.720.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
665	CADILLAC	CTS 2.0T LUXURY	2,0	5	2.012.000.000
666	CADILLAC	CTS 3.0L LUXURY	3,0	5	2.200.000.000
667	CADILLAC	CTS COUPE PREMIUM COLLECTION	3,6	4	1.720.000.000
668	CADILLAC	CTS PREMIUM COL	3,6	5	1.720.000.000
669	CADILLAC	CTS SPORT WAGON 3.0	3,0	5	2.200.000.000
670	CADILLAC	CTS4	3,6	5	1.720.000.000
671	CADILLAC	DEVILLE	4,6	5	2.100.000.000
672	CADILLAC	DTS	4,6	5	2.100.000.000
673	CADILLAC	DTS	4,6	6	2.080.000.000
674	CADILLAC	ESCALADE	6,0	8	6.929.000.000
675	CADILLAC	ESCALADE	6,2	6	6.929.000.000
676	CADILLAC	ESCALADE	6,2	7	6.929.000.000
677	CADILLAC	ESCALADE	6,2	8	6.929.000.000
678	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,0	7	6.929.000.000
679	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,2	6	6.929.000.000
680	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,2	7	6.929.000.000
681	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,2	8	6.929.000.000
682	CADILLAC	ESCALADE ESV LUXURY	6,2	7	3.930.000.000
683	CADILLAC	ESCALADE ESV PLATINUM	6,2	7	7.451.000.000
684	CADILLAC	ESCALADE ESV PREMIUM	6,2	7	6.929.000.000
685	CADILLAC	ESCALADE EXT	6,0	5	2.800.000.000
686	CADILLAC	ESCALADE HYBRID	6,0	8	2.749.000.000
687	CADILLAC	ESCALADE HYBRID 4WD	6,0	8	2.820.000.000
688	CADILLAC	ESCALADE LUXURY	6,2	6	7.451.000.000
689	CADILLAC	ESCALADE LUXURY	6,2	7	7.451.000.000
690	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM	6,2	7	7.451.000.000
691	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM	6,2	8	8.655.000.000
692	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM HYBRID	6,0	8	7.451.000.000
693	CADILLAC	ESCALADE PREMIUM	6,2	7	6.929.000.000
694	CADILLAC	ESCALADE PREMIUM	6,2	8	6.929.000.000
695	CADILLAC	SRX	3,6	7	1.580.000.000
696	CADILLAC	SRX	4,6	5	1.870.000.000
697	CADILLAC	SRX	4,6	7	1.870.000.000
698	CADILLAC	SRX 3.0L PREMIUM	3,0	5	2.592.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
699	CADILLAC	SRX 3.0LV6 PERFORMANCE COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
700	CADILLAC	SRX 4 LUXURY	3,0	5	2.260.000.000
701	CADILLAC	SRX LUXURY COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
702	CADILLAC	SRX LUXURY CROS	3,0	5	2.592.000.000
703	CADILLAC	SRX PERFORMANCE COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
704	CADILLAC	SRX PREMIUM	3,0	5	2.592.000.000
705	CADILLAC	SRX PREMIUM COLLECTION	3,0	5	2.330.000.000
706	CADILLAC	SRX PREMIUM COLLECTION	3,6	5	2.897.000.000
707	CADILLAC	SRX4 LUXURY COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
708	CADILLAC	SRX4 PERFORMANCE	2,8	5	2.382.000.000
709	CADILLAC	SRX4 PERFORMANCE COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
710	CADILLAC	SRX4 PREMIUM	3,0	5	2.592.000.000
711	CADILLAC	SRX4 PREMIUM	3,6	5	2.897.000.000
712	CADILLAC	SRX4 PREMIUM COLLECTION	2,8	5	2.382.000.000
713	CADILLAC	SRX4 PREMIUM COLLECTION	3,0	5	2.897.000.000
714	CADILLAC	SRX4 TURBO PREMIUM COLLECTION	2,8	5	2.469.000.000
715	CADILLAC	STS	3,6	5	2.350.000.000
716	CADILLAC	STS LUXURY PERFORMANCE	3,6	5	2.460.000.000
717	CADILLAC	STS PREMIUM LUXURY PERFORMANCE	4,6	5	3.050.000.000
718	CADILLAC	STS V8 PREMIUM	4,6	5	2.670.000.000
719	CADILLAC	STS-V BASE	4,4	5	3.690.000.000
720	CADILLAC	XLR CONVERTIBLE	4,6	2	3.860.000.000
721	CADILLAC	XLR PREMIUM EDITION	4,6	2	4.010.000.000
722	CADILLAC	XLR-V CONVERTIBLE	4,4	2	4.490.000.000
723	CADILLAC	XT5 PLANTINUM AWD	3,6	5	3.988.000.000
724	CHANA	SC6360A	1,0	8	140.000.000
725	CHANGAN	CX20	1,3	5	360.000.000
726	CHANGAN	EADO	1,6	5	258.000.000
727	CHANGAN	HONOR	1,5	7	352.000.000
728	CHANGAN	SC7133	1,3	5	350.000.000
729	CHANGAN	SC7200D4	2,0	5	1.100.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
730	CHANGHE	CH7101B	1,0	5	130.000.000
731	CHERY	A1	1,0	5	150.000.000
732	CHERY	APOLA	2,0	5	320.000.000
733	CHERY	FRESH	1,3	5	130.000.000
734	CHERY	SQR7080	0,8	5	90.000.000
735	CHERY	SQR7110S11T	1,1	5	100.000.000
736	CHERY	SQR7110S187	1,0	5	150.000.000
737	CHERY	SQR7111S11	1,1	5	100.000.000
738	CHERY	SQR7130A15	1,3	5	130.000.000
739	CHERY	SQR7162A15	1,6	5	140.000.000
740	CHERY	SQR7180T11	1,8	5	185.000.000
741	CHERY	SQR7206T11T	2,0	5	280.000.000
742	CHEVROLET	AVEO	1,6	5	670.000.000
743	CHEVROLET	CAMARO 1LT	3,6	4	1.369.000.000
744	CHEVROLET	CAMARO 1SS	6,2	4	1.050.000.000
745	CHEVROLET	CAMARO 2LT	3,6	4	1.313.000.000
746	CHEVROLET	CAMARO COUPE 2LT	2,0	4	2.051.600.000
747	CHEVROLET	CAMARO LT	3,6	4	1.369.000.000
748	CHEVROLET	CAMARO SS 2SS	6,2	4	1.300.000.000
749	CHEVROLET	CAMARO ZL1	6,2	4	1.400.000.000
750	CHEVROLET	CAPTIVA LS	2,0	7	650.000.000
751	CHEVROLET	CAPTIVA LS	2,4	7	750.000.000
752	CHEVROLET	CAPTIVA LT	2,0	7	700.000.000
753	CHEVROLET	CAPTIVA LT	2,2	7	880.000.000
754	CHEVROLET	CAPTIVA LTZ	2,0	7	700.000.000
755	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X2 AT LT (TRAILBLAZER 2.5L 4X2 AT LT_DSL)	2,5	7	925.000.000
756	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X2 MT LT (TRAILBLAZER 2.5L 4X2 MT LT_DSL)	2,5	7	885.000.000
757	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X4 AT LTZ (TRAILBLAZER 2.5L 4X4 AT LTZ_DSL)	2,5	7	1.066.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
758	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ (CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ)	2,8	7	995.000.000
759	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ (CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ)	2,8	5	821.300.000
760	CHEVROLET	COBALT LS	2,2	5	700.000.000
761	CHEVROLET	CORVETTE COUPE	6,0	2	3.062.000.000
762	CHEVROLET	CORVETTE STINGRAY CONVERTIBLE 3LT Z51	6,2	2	5.020.000.000
763	CHEVROLET	CORVETTE STINGRAY COUPE 2LT Z51	6,2	2	5.060.000.000
764	CHEVROLET	CORVETTE Z06 1LZ	6,2	2	3.510.000.000
765	CHEVROLET	CORVETTE Z06 LZ2	7,0	2	3.390.000.000
766	CHEVROLET	CORVETTE Z06 LZ3	7,0	2	3.540.000.000
767	CHEVROLET	CRUZE LT	1,6	5	557.000.000
768	CHEVROLET	CRUZE LTZ	1,6	5	557.000.000
769	CHEVROLET	CRUZE LTZ	1,8	5	685.000.000
770	CHEVROLET	EPICA	2,0	5	600.000.000
771	CHEVROLET	EQUINOX LS	3,4	5	1.180.000.000
772	CHEVROLET	EXPRESS	6,0	7	850.000.000
773	CHEVROLET	EXPRESS 1500	5,3	7	1.050.000.000
774	CHEVROLET	EXPRESS EXPLORE	5,3	7	1.050.000.000
775	CHEVROLET	MALIBU LS	2,4	5	960.000.000
776	CHEVROLET	MATIZ	0,8	5	257.000.000
777	CHEVROLET	SAIL	1,4	5	670.000.000
778	CHEVROLET	SPARK LT	1,0	5	322.000.000
779	CHEVROLET	SPARK LTZ C-TECH	1,0	5	322.000.000
780	CHEVROLET	SPARK LTZ ECO C-TECH	1,0	5	322.000.000
781	CHEVROLET	SUBURBAN	5,7	9	1.280.000.000
782	CHEVROLET	SUBURBAN	6,0	7	1.890.000.000
783	CHEVROLET	SUBURBAN	6,0	8	1.890.000.000
784	CHEVROLET	SUBURBAN 1500 LTZ	5,3	7	4.665.000.000
785	CHEVROLET	SUBURBAN LS 2500	5,3	9	1.660.000.000
786	CHEVROLET	SUBURBAN LT1 2500	6,0	9	1.760.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
787	CHEVROLET	SUBURBAN LTZ	5,3	7	2.914.000.000
788	CHEVROLET	TAHOE C1500 HYBRID	6,0	8	2.160.000.000
789	CHEVROLET	TAHOE K1500LS	5,3	7	1.690.000.000
790	CHEVROLET	TAHOE LTZ	5,3	9	1.820.000.000
791	CHEVROLET	TRAIL BLAZER SS1	6,0	5	1.540.000.000
792	CHEVROLET	TRAIL BLAZER SS3	6,0	5	1.810.000.000
793	CHEVROLET	TRAILBLAZER LT	2,5	7	844.500.000
794	CHEVROLET	TRAX LT	1,4	5	759.000.000
795	CHEVROLET	VENTURE LS	3,4	8	1.050.000.000
796	CHRYSLER	200 LIMITED	2,4	5	1.093.000.000
797	CHRYSLER	300	2,7	5	1.698.000.000
798	CHRYSLER	300 LIMITED	3,5	5	1.891.000.000
799	CHRYSLER	300 LIMITED	3,6	5	1.891.000.000
800	CHRYSLER	300 TOURING	2,7	5	1.305.000.000
801	CHRYSLER	300 TOURING	3,5	5	1.400.000.000
802	CHRYSLER	300 TOURING	3,5	6	1.530.000.000
803	CHRYSLER	300 TOURING	5,7	5	1.976.000.000
804	CHRYSLER	300 TOURING LIMOUSINE	3,5	8	1.530.000.000
805	CHRYSLER	300C	2,7	5	1.698.000.000
806	CHRYSLER	300C	3,0	5	1.891.000.000
807	CHRYSLER	300C	3,5	5	1.976.000.000
808	CHRYSLER	300C	5,7	5	1.976.000.000
809	CHRYSLER	300C CRD	3,0	5	1.976.000.000
810	CHRYSLER	300C HEMI	5,7	5	1.976.000.000
811	CHRYSLER	300C SRT8	6,1	5	2.020.000.000
812	CHRYSLER	300LX	2,7	5	1.200.000.000
813	CHRYSLER	300S	3,5	5	1.891.000.000
814	CHRYSLER	GRAND VOYAGER LIMITED	3,8	7	2.234.000.000
815	CHRYSLER	PT CRUISER	2,4	5	1.120.000.000
816	CHRYSLER	PT CRUISER GT	2,4	5	1.120.000.000
817	CHRYSLER	PT CRUISER LIMITED	2,4	5	1.120.000.000
818	CHRYSLER	PT CRUISER TOURING	2,4	4	1.120.000.000
819	CHRYSLER	SEBRING	2,4	4	1.260.000.000
820	CHRYSLER	SEBRING CONVERTIBLE LIMITED	3,5	4	1.540.000.000
821	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	3,3	7	960.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
822	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	3,8	7	1.170.000.000
823	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	4,0	7	1.480.000.000
824	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY LIMITED	3,3	7	960.000.000
825	CITROEN	C1	1,0	4	387.000.000
826	CITROEN	C3	1,1	5	304.000.000
827	CITROEN	C5	2,0	5	512.000.000
828	CITROEN	DS3	1,6	5	800.000.000
829	CMC	CMC VERYCA	1,3	8	329.000.000
830	CMC	CMC Z7 KF15B	2,4	7	317.000.000
831	CMC	VERYCA	1,2	8	330.000.000
832	CMC	VERYCA	1,3	5	330.000.000
833	CMC	VERYCA	1,3	8	330.000.000
834	CROSSFIRE	ROADSTER	3,2	2	1.850.000.000
835	DAEWOO	DAMAS	0,8	2	188.000.000
836	DAEWOO	GENTRA	1,2	5	343.000.000
837	DAEWOO	GENTRA SX	1,2	5	426.000.000
838	DAEWOO	GENTRA X	1,2	5	344.000.000
839	DAEWOO	GENTRA X CDX	1,6	5	350.000.000
840	DAEWOO	GENTRA X CDX16	1,6	5	350.000.000
841	DAEWOO	GENTRA X DIAMOND	1,6	5	350.000.000
842	DAEWOO	GENTRA X SE	1,2	5	426.000.000
843	DAEWOO	GENTRA X SX	1,2	5	426.000.000
844	DAEWOO	KALOS DK	1,5	5	350.000.000
845	DAEWOO	LACETTI	1,5	5	465.000.000
846	DAEWOO	LACETTI	1,6	5	474.000.000
847	DAEWOO	LACETTI 1.8 CDX	1,8	5	607.000.000
848	DAEWOO	LACETTI 1.8 CDX PREMIERE	1,8	5	607.000.000
849	DAEWOO	LACETTI CDX	1,6	5	530.000.000
850	DAEWOO	LACETTI EX	1,6	5	568.000.000
851	DAEWOO	LACETTI EX DIAM	1,6	5	568.000.000
852	DAEWOO	LACETTI EX LUX	1,6	5	568.000.000
853	DAEWOO	LACETTI LUX	1,6	5	568.000.000
854	DAEWOO	LACETTI PREMIER	1,6	5	568.000.000
855	DAEWOO	LACETTI PREMIER	1,8	5	607.000.000
856	DAEWOO	LACETTI PREMIERE CDX	1,6	5	568.000.000
857	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SE	1,6	5	474.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
858	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SX	1,6	5	568.000.000
859	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SX	1,8	5	659.000.000
860	DAEWOO	LACETTI SE	1,6	5	568.000.000
861	DAEWOO	LACETTI SX	1,6	5	568.000.000
862	DAEWOO	LANOS II	1,5	5	240.000.000
863	DAEWOO	LANOS SE	1,5	4	240.000.000
864	DAEWOO	LANOS SX	1,6	4	474.000.000
865	DAEWOO	MAGNUS EAGLE	2,0	5	390.000.000
866	DAEWOO	MATIZ	0,8	2	188.000.000
867	DAEWOO	MATIZ	1,0	2	243.000.000
868	DAEWOO	MATIZ	0,8	5	260.000.000
869	DAEWOO	MATIZ CITY	0,8	5	260.000.000
870	DAEWOO	MATIZ CLASSIC	0,8	5	260.000.000
871	DAEWOO	MATIZ CREATIVE POP	1,0	5	372.000.000
872	DAEWOO	MATIZ GROOVE	1,0	5	378.000.000
873	DAEWOO	MATIZ II	0,8	5	280.000.000
874	DAEWOO	MATIZ JAZZ	1,0	5	372.000.000
875	DAEWOO	MATIZ JOY	0,8	5	260.000.000
876	DAEWOO	MATIZ SE	0,8	5	278.000.000
877	DAEWOO	MATIZ SUPER	0,8	5	280.000.000
878	DAEWOO	MATIZ SX	0,8	5	240.000.000
879	DAEWOO	STATESMAN	3,6	5	1.000.000.000
880	DAEWOO	TOSCA	1,8	5	550.000.000
881	DAEWOO	TOSCA	2,0	5	600.000.000
882	DAEWOO	TOSCA	2,5	5	720.000.000
883	DAEWOO	WINSTORM	2,0	7	600.000.000
884	DAEWOO	WINSTORM	2,4	7	745.000.000
885	DAEWOO	WINSTORM 4WD	2,0	7	630.000.000
886	DAEWOO	WINSTORM LS	2,0	7	630.000.000
887	DAEWOO	WINSTORM LT	2,0	7	630.000.000
888	DAEWOO	WINSTORM LT 4WD	2,0	7	630.000.000
889	DAEWOO	WINSTORM LTX	2,0	7	630.000.000
890	DAEWOO	WINSTORM XTREME	2,0	7	630.000.000
891	DAIHATSU	CHARADE	1,0	5	280.000.000
892	DAIHATSU	CITIVAN	1,6	7	600.000.000
893	DAIHATSU	CUORE	1,0	5	280.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
894	DAIHATSU	MATERIA	1,5	5	612.000.000
895	DAIHATSU	MOVE	1,0	4	280.000.000
896	DAIHATSU	SIRION	1,3	5	500.000.000
897	DAIHATSU	TERIOS	1,3	4	500.000.000
898	DAIHATSU	TERIOS	1,3	5	500.000.000
899	DAIHATSU	TERIOS	1,5	5	500.000.000
900	DAIHATSU	TERIOS	1,5	7	600.000.000
901	DAIHATSU	TERIOS SX	1,5	5	520.000.000
902	DAIHATSU	TERIOS SX 4WD	1,5	5	520.000.000
903	DODGE	CALIBER SE	2,0	5	750.000.000
904	DODGE	CALIBER SXT	2,0	5	750.000.000
905	DODGE	CARAVAN SE	2,4	7	920.000.000
906	DODGE	CARAVAN SE	3,3	7	920.000.000
907	DODGE	CHALLENGER SRT HELLCAT	6,2	5	3.612.000.000
908	DODGE	DURANGO LIMITED	4,7	8	1.540.000.000
909	DODGE	GRAND CARAVAN	3,3	7	920.000.000
910	DODGE	GRAND CARAVAN S	3,8	7	1.561.000.000
911	DODGE	GRAND CARAVAN S	4,0	7	1.561.000.000
912	DODGE	JOURNEY R/T	2,7	5	1.354.000.000
913	DODGE	JOURNEY R/T	2,7	7	1.354.000.000
914	DODGE	JOURNEY SXT	2,4	7	1.354.000.000
915	DODGE	MAGNUM SRT8	6,1	5	1.820.000.000
916	DODGE	NITRO SXT	3,7	5	980.000.000
917	DODGE	RAM1500	5,2	3	384.000.000
918	DODGE	VIPER SRT-10 CONVERTIBLE	8,4	2	4.010.000.000
919	DODGE	VIPER SRT10 COUPE	8,4	2	4.050.000.000
920	DONGFENG	CM7 (LZ6520MQ20A)	2,0	7	963.300.000
921	DONGFENG	EQ6360LF	1,1	7	142.000.000
922	DONGFENG	EQ6380LF	1,1	7	142.000.000
923	DONGFENG	EQ6380LF	1,3	7	265.000.000
924	DONGFENG	EQ6381LF	1,1	7	142.000.000
925	DONGFENG	EQ6390PF22Q	1,3	7	265.000.000
926	DONGFENG	EQ6400LF	1,1	8	142.000.000
927	DONGFENG	EQ6400LF	1,3	7	265.000.000
928	DONGFENG	EQ6400LF	1,3	8	265.000.000
929	DONGFENG	F600 (LZ6470MQ15M)	1,5	7	504.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
930	DONGFENG	JOYEAR S50	1,6	5	559.000.000
931	DONGFENG	LZ6460AQ8	2,4	7	190.000.000
932	DONGFENG	LZ6470AQ1X	2,4	7	190.000.000
933	DONGFENG	LZ6470AQ2X	2,4	7	190.000.000
934	DONGFENG	LZ6470AQ8S	2,4	7	190.000.000
935	DONGFENG	S500	1,6	7	544.000.000
936	DONGFENG	SX6	1,6	7	556.000.000
937	DONGFENG PEUGEOT	DC7164DTA 307	1,6	5	320.000.000
938	DONGFENG PEUGEOT	DC7164DTA 307	2,0	5	400.000.000
939	EMGRAND	EC718-RV	1,8	5	471.000.000
940	EMGRAND	EC820	2,0	5	662.000.000
941	EMGRAND	X7	2,0	5	255.000.000
942	EMGRAND	X7	2,4	5	280.000.000
943	ENGLON	SC515-RV	1,5	5	180.000.000
944	EQUUS	EQUUS VS380	3,8	5	2.487.000.000
945	EQUUS	VL500	5,0	4	2.992.000.000
946	EQUUS	VL500	5,0	5	2.992.000.000
947	EQUUS	VL500 LIMOUSINE	5,0	4	3.935.000.000
948	FAW	ACTIS V77	1,3	2	205.000.000
949	FAW	BESTURN B50	1,6	5	160.000.000
950	FAW	CA6360	1,1	8	130.000.000
951	FAW	CA6480 KU2	2,8	7	280.000.000
952	FAW	CA7110F1A	1,1	5	130.000.000
953	FAW	CA7136DLX	1,3	5	140.000.000
954	FAW	CA7136E3	1,3	5	140.000.000
955	FAW	CA7136ZE	1,3	5	140.000.000
956	FAW	CA7150E3	1,5	5	160.000.000
957	FAW	CA7150U	1,5	5	160.000.000
958	FAW	CA7156UE	1,5	5	160.000.000
959	FAW	CA7156UZE	1,5	5	160.000.000
960	FAW	N5(TJ7133UE3)	1,3	5	140.000.000
961	FERRARI	360 SPIDER	3,6	2	8.996.000.000
962	FERRARI	458 ITALIA	4,5	2	20.368.000.000
963	FERRARI	488 GTB	3,9	2	18.911.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
964	FERRARI	599 GTB FIORANO	6,0	2	31.585.000.000
965	FERRARI	612	6,0	2	26.950.000.000
966	FERRARI	612	6,0	4	26.950.000.000
967	FERRARI	CALIFORNIA	4,3	2	17.162.000.000
968	FERRARI	CALIFORNIA T	3,9	4	15.200.000.000
969	FERRARI	F12 BERLINETTA	6,3	2	32.351.000.000
970	FERRARI	F430	4,3	2	18.356.000.000
971	FERRARI	F430 COUPE	4,3	2	18.356.000.000
972	FERRARI	F430 SPIDER	4,3	2	18.356.000.000
973	FIAT	500	1,2	4	995.000.000
974	FIAT	500 POP	1,4	4	1.065.000.000
975	FIAT	BRAVO	1,4	5	770.000.000
976	FIAT	DUCATO	2,0	3	590.000.000
977	FIAT	DUCATO	2,0	6	590.000.000
978	FIAT	GRANDE PUNTO	1,2	5	420.000.000
979	FIAT	GRANDE PUNTO	1,4	5	530.000.000
980	FIAT	MULTIPLA	1,9	6	320.000.000
981	FIAT	PUNTO	1,2	5	590.000.000
982	FIAT	PUNTO	1,4	4	530.000.000
983	FIAT	PUNTO	1,9	5	800.000.000
984	FORD	ECOSPORT TITANIUM	1,5	5	680.000.000
985	FORD	EDGE LIMITED	3,5	5	1.480.000.000
986	FORD	EDGE SE	3,5	5	1.320.000.000
987	FORD	EDGE SEL	3,5	5	1.350.000.000
988	FORD	EDGE SPORT	3,7	5	2.032.000.000
989	FORD	EDGE SPORT AWD	3,7	5	2.116.000.000
990	FORD	ESCAPE LIMITED	3,0	5	1.160.000.000
991	FORD	ESCAPE XLS 2WD	2,3	5	1.060.000.000
992	FORD	ESCAPE XLT	2,3	5	1.040.000.000
993	FORD	EVEREST	2,6	7	1.413.000.000
994	FORD	EVEREST (ZAAJ9FC)	2,2	7	1.249.000.000
995	FORD	EVEREST (ZAAJ9FC0003)	2,2	7	1.249.000.000
996	FORD	EVEREST (ZFAJ9BC)	2,2	7	1.249.000.000
997	FORD	EVEREST (ZFAJ9BC0002)	2,2	7	1.249.000.000
998	FORD	EVEREST (ZNAE9KE)	2,0	7	1.177.000.000
999	FORD	EVEREST (ZNAE9MF)	2,0	7	1.399.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1000	FORD	EVEREST (ZNAJ9KE)	2,0	7	1.112.000.000
1001	FORD	EVEREST (ZNAV9KA)	2,0	7	999.000.000
1002	FORD	EVEREST (ZNAV9KE)	2,0	7	1.052.000.000
1003	FORD	EVEREST LIMITED	3,0	7	1.765.000.000
1004	FORD	EVEREST STG4	3,2	7	1.249.000.000
1005	FORD	EVEREST TITANIUM	3,2	7	1.629.000.000
1006	FORD	EVEREST TITANIUM (ZAAE9FC)	2,2	7	1.329.000.000
1007	FORD	EVEREST TITANIUM (ZAAE9HD)	3,2	7	1.936.000.000
1008	FORD	EVEREST TITANIUM (ZAAE9HD0007)	3,2	7	1.936.000.000
1009	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9BC)	2,2	7	1.329.000.000
1010	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9BC0005)	2,2	7	1.329.000.000
1011	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9GD)	3,0	7	1.936.000.000
1012	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9GD0006)	3,0	7	1.936.000.000
1013	FORD	EVEREST XLT	2,5	7	773.000.000
1014	FORD	EVEREST XLT	2,6	7	1.413.000.000
1015	FORD	EXPEDITION EL	5,4	8	1.790.000.000
1016	FORD	EXPEDITION EL XLT	5,4	9	1.540.000.000
1017	FORD	EXPEDITION LIMITED	5,4	7	1.790.000.000
1018	FORD	EXPEDITION LIMITED	5,4	8	1.790.000.000
1019	FORD	EXPEDITION LIMITED	3,5	7	5.324.000.000
1020	FORD	EXPEDITION LIMITED EL	5,4	7	1.790.000.000
1021	FORD	EXPLORER	2,3	7	2.180.000.000
1022	FORD	EXPLORER	3,5	7	2.000.000.000
1023	FORD	EXPLORER	4,0	5	1.460.000.000
1024	FORD	EXPLORER	4,0	7	1.460.000.000
1025	FORD	EXPLORER (K8F)	2,3	7	2.268.000.000
1026	FORD	EXPLORER LIMITED	2,3	7	2.180.000.000
1027	FORD	EXPLORER LIMITED	4,0	7	1.460.000.000
1028	FORD	EXPLORER LIMITED AWD	2,3	7	2.180.000.000
1029	FORD	EXPLORER PLATINUM 4WD	3,5	6	3.500.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1030	FORD	EXPLORER SPORT	3,5	6	2.150.000.000
1031	FORD	EXPLORER XLS	4,0	7	1.460.000.000
1032	FORD	EXPLORER XLT	2,0	7	2.320.000.000
1033	FORD	EXPLORER XLT	4,0	7	2.320.000.000
1034	FORD	EXPRESS EXPLORER LIMITED SE	5,3	7	3.798.000.000
1035	FORD	F-150 LIMITED	3,5	5	2.600.000.000
1036	FORD	F-150 RAPTOR	3,5	5	2.600.000.000
1037	FORD	FIESTA	1,4	5	448.000.000
1038	FORD	FIESTA	1,6	5	522.000.000
1039	FORD	FIESTA S	1,6	5	606.000.000
1040	FORD	FLEX	3,5	7	2.157.000.000
1041	FORD	FLEX LIMITED	3,5	6	2.128.000.000
1042	FORD	FLEX LIMITED	3,5	7	2.157.000.000
1043	FORD	FOCUS	1,6	5	670.000.000
1044	FORD	FOCUS	2,0	5	710.000.000
1045	FORD	FOCUS TITANIUM	1,6	5	670.000.000
1046	FORD	FOCUS TITANIUM	2,0	5	710.000.000
1047	FORD	FOCUS ZX4	2,0	5	710.000.000
1048	FORD	FORD EVEREST	2,2	5	1.159.400.000
1049	FORD	FREESTYLE	3,0	7	616.000.000
1050	FORD	FUSION	1,4	5	310.000.000
1051	FORD	FUSION SE	2,0	5	950.000.000
1052	FORD	FUSION SE	2,3	5	950.000.000
1053	FORD	GRAND MAQUIS L	4,6	5	267.000.000
1054	FORD	IMAX GHIA	2,0	6	620.000.000
1055	FORD	IMAX GHIA	2,0	7	650.000.000
1056	FORD	IMAX GHIA LIMITED	2,0	6	670.000.000
1057	FORD	MONDEO	2,3	5	900.000.000
1058	FORD	MONDEO BA7	2,3	5	1.005.000.000
1059	FORD	MUSTANG	3,7	4	1.320.000.000

(Xem tiếp Công báo số 413 + 414)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng